



Thực trạng và nhu cầu cập nhật kiến thức y khoa liên tục của điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật viên y tại Bệnh viện Đa khoa Hà Đông năm 2024 - 2025

Hoàng Thị Trang^{1,2}, Đỗ Quang Tuyền², Trần Quang Huy³

¹Bệnh viện Đa khoa Hà Đông; ²Trường Đại học Thăng Long; ³Trường Đại học Đại Nam

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả thực trạng, nhu cầu, yếu tố thúc đẩy và rào cản tham gia cập nhật kiến thức y khoa liên tục của điều dưỡng, hộ sinh và kỹ thuật viên y tại Bệnh viện Đa khoa Hà Đông năm 2024-2025. **Phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên 325 điều dưỡng, hộ sinh và kỹ thuật viên, sử dụng bộ câu hỏi cấu trúc tự điền. Số liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 27.0. **Kết quả:** 89,2% đối tượng nghiên cứu đã tham gia cập nhật kiến thức y khoa liên tục nhưng chỉ 29,9% đạt đủ số giờ học theo quy định (≥ 24 giờ/năm), với mức trung bình 6,04 giờ/người/năm. Hình thức đào tạo chủ yếu là lý thuyết (94,8%), nội dung phổ biến gồm kỹ năng giao tiếp (79,7%) và an toàn người bệnh (75,2%), trong khi nghiên cứu khoa học và quản lý chất lượng ít được triển khai với tỷ lệ lần lượt là 33,8% và 23,3%. Có 93,2% mong muốn tiếp tục học, trong đó 81,2% sẵn sàng tự chi trả. Rào cản chính là khối lượng công việc (79,9%) và thiếu hỗ trợ tài chính (62%). **Kết luận:** Điều dưỡng, hộ sinh và kỹ thuật viên y có nhu cầu cập nhật kiến thức y khoa liên tục cao và tinh thần chủ động trong học tập nhưng đối mặt với nhiều rào cản, đặc biệt là quá tải công việc. Cần thiết kế chương trình cập nhật kiến thức y khoa liên tục linh hoạt, thực tiễn hơn, ưu tiên học trong giờ hành chính, có hỗ trợ kinh phí và mời giảng viên chuyên gia để nâng cao hiệu quả.

Từ khóa: Cập nhật kiến thức y khoa liên tục; nhu cầu đào tạo, điều dưỡng; hộ sinh; kỹ thuật viên y.

Current status and needs of continuous medical education among nurses, midwives and medical technicians at Ha Dong general Hospital in 2024 - 2025

Hoang Thi Trang^{1,2}, Do Quang Tuyen², Tran Quang Huy³

¹Ha Dong General Hospital; ²Thang Long University; ³Dai Nam University

ABSTRACT

Objective: To describe the current situation, needs, facilitating factors, and barriers to participation in continuing medical education among nurses, midwives, and medical technicians at Ha Dong General Hospital during the period 2024–2025. **Methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted with 325 nurses, midwives, and technicians using a self-administered structured questionnaire. Data were analyzed using SPSS version 27. **Results:** A total of 89.2% of participants had taken part in CME activities, yet only 29.9% met the required minimum of 24 hours per year, with an average of 6.04 hours/person/year. Training was predominantly lecture-based (94.8%). The most common topics included communication skills (79.7%) and patient safety (75.2%), while scientific research and quality management are less frequently implemented, at 33.8% and 23.3% respectively. A high proportion (93.2%) expressed a desire to continue CME, and 81.2% were willing to self-fund. The main barriers reported were heavy workloads (79.9%) and lack of financial support (62%). **Conclusions:** Nurses, midwives, and medical technicians demonstrated strong demand of CME and self-motivation for continuous learning but faced significant barriers, particularly work overload. CME programs should be designed to be more flexible and practice-oriented, preferably delivered during working hours, with financial support and the involvement of external experts to improve training effectiveness.

Keywords: Continuous medical education; training needs; nurses; midwives; medical technicians.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Cập nhật kiến thức y khoa liên tục (CNKTYKLT) là yêu cầu bắt buộc đối với cán bộ y tế nhằm duy trì hiệu lực của chứng chỉ hành nghề theo Nghị định 96/2023/NĐ-CP, Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 và Thông tư 32/2023/TT-BYT của Bộ Y tế¹⁻³. Hoạt động này không chỉ góp phần nâng cao năng lực chuyên môn, mà còn đóng vai trò then chốt trong việc đảm bảo chất lượng chăm sóc và an toàn điều trị. Đồng thời, đây cũng là công cụ quản lý và giám sát chất lượng nguồn nhân lực y tế hiệu quả, nhất là trong bối cảnh áp lực từ phía người bệnh và xã hội ngày càng gia tăng. Tổ chức Y tế Thế giới đã nhiều lần khẳng định rằng điều dưỡng, hộ sinh và kỹ thuật viên y là lực lượng chủ lực trong hệ thống y tế, cần được đầu tư, đào tạo liên tục và bài bản để đáp ứng các thách thức sức khỏe toàn cầu⁴.

Tại Bệnh viện Đa khoa Hà Đông, đội ngũ điều dưỡng – bao gồm điều dưỡng viên, hộ sinh và kỹ thuật viên y – chiếm khoảng 60% tổng số nhân lực. Trong những năm gần đây, công tác đào tạo liên tục đã được triển khai với tần suất ổn định. Tuy nhiên, thực tế cho thấy vẫn tồn tại nhiều bất cập: nội dung đào tạo thiếu tính hệ thống, chưa phân loại rõ theo nhu cầu chuyên môn; khảo sát nhu cầu mang tính hình thức; và tâm lý học tập đối phó còn phổ biến⁵. Những hạn chế này đặt ra yêu cầu cấp thiết cần có đánh giá toàn diện, dựa trên bằng chứng khoa học, làm cơ sở xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với điều kiện làm việc thực tế của đội ngũ điều dưỡng.

Xuất phát từ thực tiễn đó, nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu: Mô tả thực trạng, nhu cầu và rào cản trong việc tham gia CNKTYKLT của điều dưỡng, hộ sinh và kỹ thuật viên y tại Bệnh viện Đa khoa Hà Đông năm 2024–2025.

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

Đối tượng nghiên cứu: Điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật viên y làm việc tại bệnh viện.

Tiêu chuẩn lựa chọn: Đã vào biên chế hoặc có hợp đồng làm việc tại bệnh viện ≥ 1 năm đến thời điểm nghiên cứu. Đồng ý tham gia vào nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ: Điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y nghi thai sản, đi học dài hạn, vắng mặt tại thời điểm nghiên cứu.

Thời gian và địa điểm nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 7/2024 – tháng 5/2025 tại Bệnh viện Đa khoa Hà Đông.

Phương pháp nghiên cứu: Thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang.

Cỡ mẫu và chọn mẫu: Áp dụng công thức ước tính một tỷ lệ trong một quần thể:

$$n = Z_{(1-\alpha/2)}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$$

n: Cỡ mẫu. $Z_{1-\alpha/2}^2$: Giá trị phân bố chuẩn, được tính dựa trên mức ý nghĩa thống kê = 1,96 với mức ý nghĩa thống kê 95%. p: Tỷ lệ điều dưỡng tham gia đủ số giờ đào tạo theo quy định lấy từ nghiên cứu của Chủ Văn Thắng⁶ (p = 0,73). d: Mức sai số chấp nhận = 0,05.

Thay vào công thức trên cỡ mẫu nghiên cứu là n = 281, lấy thêm 15% cỡ mẫu để đề phòng hao hụt mẫu. Mẫu nghiên cứu được chọn bằng phương pháp ngẫu nhiên phân tầng theo tỷ lệ khoa trong bệnh viện. Thực tế có 325 đối tượng nghiên cứu đồng ý tham gia khảo sát.

Bộ công cụ và phương pháp thu thập số liệu: Số liệu nghiên cứu được thu thập từ hai nguồn chính: hồ sơ lưu trữ tại Phòng Đào tạo – Chỉ đạo tuyến của bệnh viện liên quan đến hoạt động đào tạo liên tục và bộ câu hỏi có cấu trúc, do đối tượng nghiên cứu tự điền. Các câu hỏi được xây dựng dựa

trên các nội dung quy định trong Thông tư 32/2013/TT-BYT về hướng dẫn thực hiện CNKTYKLT³, Nghị định 96/NĐ- CP ngày 30/12/2023², quyết định 493/QĐ-BYT ngày 17/2/2012 quy định về tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng đơn vị CNKTYKLT cho CBYT, và tham khảo bộ câu hỏi sẵn có của tác giả Chử Văn Thắng thực hiện tại Bệnh viện Thanh Nhân⁶. Bộ câu hỏi sẽ được thử nghiệm trên 30 đối tượng nghiên cứu để kiểm tra sự tin cậy và thống nhất với hệ số Cronbach's Alpha là 0,85. Nội dung chính của bộ công cụ bao gồm 03 phần:

+ Phần A: Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu gồm 07 câu hỏi.

+ Phần B: Thực trạng đào tạo liên tục năm 2024 của đối tượng nghiên cứu gồm 23 câu hỏi.

+ Phần C: Nhu cầu đào tạo liên tục năm 2025 của đối tượng nghiên cứu gồm 15 câu hỏi.

Phương pháp phân tích số liệu: Số liệu được làm sạch và nhập vào phần mềm Epidata 3.0, sau đó được xử lý bằng phần mềm SPSS phiên bản 27.0.

Phân tích mô tả được thực hiện nhằm trình bày các đặc điểm của đối tượng nghiên cứu thông qua tỷ lệ và giá trị trung bình.

Đạo đức nghiên cứu:

Nghiên cứu đã được phê duyệt của Hội đồng Khoa học và Đạo đức của Trường Đại học Thăng Long tại Quyết định số 25021302/QĐ-ĐHTL ngày 13/02/2025 và nhận được sự chấp thuận từ Ban Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Hà Đông.

KẾT QUẢ

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (n = 325)

	Đặc điểm	n	%
Nhóm tuổi	< 30 tuổi	109	33,6
	30 - 40 tuổi	145	44,6
	> 40 tuổi	71	21,8
Giới	Nam	61	18,7
	Nữ	264	81,2
Trình độ học vấn	Trung cấp	8	2,5
	Cao đẳng	195	60,0
	Đại học	118	36,3
	Sau Đại học	4	1,2
Thâm niên công tác	< 5 năm	96	29,5
	5 - 10 năm	84	25,9
	> 10 năm	145	44,6

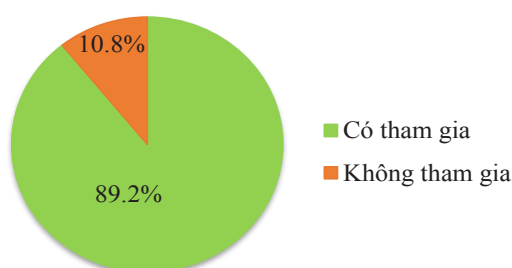
	Đặc điểm	n	%
Vị trí công tác	Quản lý/ hành chính	27	8,3
	Chăm sóc NB	237	72,9
	Kỹ thuật CLS	61	18,8
Hình thức lao động	Biên chế	236	72,6
	Hợp đồng	89	27,4

Đối tượng nghiên cứu chủ yếu là nữ (81,2%), trong độ tuổi từ 30 đến 40 (44,6%) và có trình độ cao đẳng (60,0%). Thời gian công tác trên 5 năm chiếm tỷ lệ cao (70,5%), Đa số đang trực tiếp chăm sóc người bệnh (72,9%) và làm việc theo chế độ biên chế (72,6%)

Bảng 2. Kết quả thống kê CNKTYKLT ghi nhận trên hồ sơ (n = 96)

Biến số	Tổng số	Trong kế hoạch	Ngoài kế hoạch
Tổng số lớp đào tạo liên tục	96 lớp	76	20
Tổng số giờ đào tạo liên tục	3840	3040	800
Số lượt đối tượng nghiên cứu tham gia	635	583	52
Số đối tượng nghiên cứu tham gia đạt số giờ quy định (≥ 24 h/năm)		140	
Số đối tượng nghiên cứu tham gia chưa đạt số giờ quy định		329	
Số giờ đào tạo trung bình trong năm 2024-2025 của đối tượng nghiên cứu		6,04	

Kết quả ở bảng 2 cho thấy số giờ đào tạo liên tục là 6,04 giờ/người/năm và chỉ có 29,9% đạt đủ số giờ theo quy định. Đáng chú ý, 21% lớp học được tổ chức ngoài kế hoạch đào tạo của bệnh viện, cho thấy sự thiếu gắn kết giữa nhu cầu thực tế và kế hoạch chính thức.



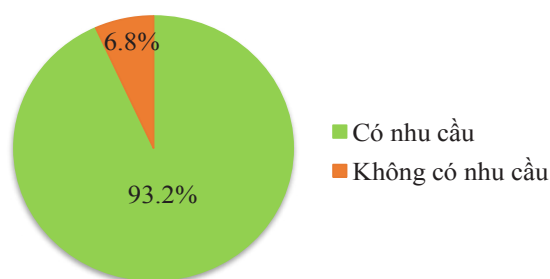
Biểu đồ 1. Phân bố tham gia CNKTYK liên tục trong năm 2024 của đối tượng nghiên cứu (n = 290)

Trong 325 đối tượng nghiên cứu tham gia nghiên cứu, có 290 người (89,2%) đã tham gia CNKTYKLT, 35 người (10,8%) chưa tham gia.

Bảng 3. Thực trạng công tác tổ chức CNKTYKLT (n = 290)

	Đặc điểm	n	%
Địa điểm	Tại chỗ	229	79,0
	Cơ sở y tế, bệnh viện khác	3	1,0
	Trường y khoa, học viện	42	14,5
	Địa điểm hội thảo/hội nghị	16	5,5
Thời lượng tham gia	Dưới 24 giờ	42	14,5
	Trên 24h	69	23,8
	Không rõ	179	61,7
Nội dung	Kỹ năng giao tiếp	231	79,7
	An toàn người bệnh	218	75,2
	Cập nhật kiến thức chuyên môn mới	216	74,5
	Chăm sóc và theo dõi người bệnh	206	71,0
	Phổ biến thông tư, quy định	198	68,3
	Kiểm soát nhiễm khuẩn	180	62,1
Hình thức	Tập huấn	244	84,1
	Hội thảo/hội nghị	159	54,8
Giảng viên	Tại chỗ (BVĐK Hà Đông)	214	73,8
	Nơi khác	76	21,2
Phương pháp	Lý thuyết	275	94,8
	Thực hành	177	61,1
Kinh phí	Bệnh viện	268	92,2
	Tự chi trả hoặc được tài trợ	22	7,8
Cấp chứng nhận	Được cấp	228	70,3
	Không được cấp	97	29,7

Kết quả trình bày tại bảng 3 cho thấy, hoạt động CNKTYKLT chủ yếu được tổ chức ngay tại bệnh viện, chiếm tỷ lệ 79,0%, với hình thức phổ biến là các lớp tập huấn ngắn hạn (84,1%). Phần lớn các khóa đào tạo do giảng viên nội viện đảm nhiệm (73,8%). Về nội dung, các chủ đề được triển khai phổ biến bao gồm: kỹ năng giao tiếp (79,7%), an toàn người bệnh (75,2%) và cập nhật kiến thức chuyên môn mới (74,5%). Phương pháp giảng dạy chủ yếu vẫn là lý thuyết (94,8%). Sau khi hoàn thành đào tạo, tỷ lệ được cấp chứng nhận đạt 70,3%.



Biểu đồ 2. Phân bố nhu cầu tham gia CNKTYKLT của đối tượng nghiên cứu (n = 303)

Phần lớn đối tượng nghiên cứu có nhu cầu tham gia CNKTYKLT (93,2%).

Bảng 4. Phân bố mong muốn về công tác tổ chức hoạt động cập nhật (n = 303)

	Nội dung	n	%
Số lớp trong năm	1-2 lớp	140	46,2
	3-5 lớp	132	43,6
	Trên 5 lớp	31	10,2
Thời lượng/buổi	1-2 giờ	115	38,0
	2-3 giờ	139	45,9
	Trên 3 giờ	49	16,1
Địa điểm	Tại bệnh viện	244	80,5
	Ngoài Bệnh viện	11	3,6
	Cả hai	48	15,9
Nội dung	Kỹ thuật chuyên môn	216	71,3
	Giao tiếp ứng xử	164	54,1
	An toàn người bệnh	153	50,5
	Phổ biến Thông tư, văn bản	121	39,9
	Chăm sóc giảm nhẹ	116	38,3
	Chăm sóc NB chuyên khoa	103	34,0
	Nghiên cứu khoa học	31	10,2
	Kiểm soát nhiễm khuẩn	27	8,9
	Kỹ năng tin học	18	5,9
	Dược	15	4,9

	Nội dung	n	%
Phương pháp	Lý thuyết	36	11,9
	Lý thuyết và thực hành	237	88,1
Giảng viên	Cán bộ y tế của BV	119	39,3
	Giảng viên các trường	49	16,1
	Cả hai	135	44,6

Phần lớn người tham gia mong muốn tổ chức 1–2 lớp cập nhật mỗi năm (46,2%) với thời lượng phổ biến từ 2–3 giờ/buổi (45,9%) và kết hợp cả lý thuyết – thực hành (88,1%). Địa điểm học tập chủ yếu được đề xuất tại bệnh viện (80,5%). Nội dung được quan tâm nhiều nhất là kỹ thuật chuyên môn (71,3%), giao tiếp ứng xử (54,1%) và an toàn người bệnh (50,5%). Giảng viên nên bao gồm cả cán bộ y tế của bệnh viện và giảng viên các trường (44,6%).

Bảng 5. Phân bố các yếu tố thúc đẩy và cản trở tham gia đào tạo (n = 303)

	Nội dung	n	%
Yếu tố thúc đẩy	Nội dung phù hợp nâng cao trình độ chuyên môn	246	81,2
	Sự ủng hộ của lãnh đạo khoa	169	55,8
	Được hỗ trợ kinh phí	148	48,8
	Phương pháp giảng của giảng viên	136	44,9
	Được cấp Chứng chỉ/Chứng nhận	133	43,9
	Thi đua/ khen thưởng/Tăng lương	99	32,7
	Thăng tiến trong công việc	84	27,7
Yếu tố cản trở	Các công việc cá nhân gia đình	188	62,0
	Khối lượng công việc nhiều	110	36,3
	Không có sự ủng hộ của cơ quan tổ chức	46	15,2
	Hạn chế về kinh phí	33	10,9

Bảng 5 trình bày các yếu tố thúc đẩy và cản trở ảnh hưởng đến việc tham gia đào tạo liên tục của đối tượng nghiên cứu. Trong nhóm các yếu tố thúc đẩy, nội dung đào tạo phù hợp với chuyên môn được lựa chọn nhiều nhất (81,2%), tiếp theo là sự ủng hộ của lãnh đạo khoa (55,8%) và được hỗ trợ kinh phí (48,8%). Một số yếu tố khác như phương pháp giảng dạy của giảng viên (44,9%), được cấp chứng chỉ/chứng nhận (43,9%), thi đua/khen thưởng/tăng lương (32,7%) và thăng tiến trong công việc (27,7%) có tỷ lệ lựa chọn thấp hơn. Đối với nhóm các yếu tố cản trở, các công việc cá nhân, gia đình chiếm tỷ lệ cao nhất (62,0%), tiếp theo là khối lượng công việc nhiều (36,3%). Hai yếu tố còn lại gồm không có sự ủng hộ của cơ quan, tổ chức (15,2%) và hạn chế về kinh phí (10,9%).

BÀN LUẬN

Thực trạng tham gia CNKTYKLT của đối tượng nghiên cứu: Tỷ lệ điều dưỡng tham gia CNKTYKLT trong nghiên cứu của chúng tôi đạt 89,2%, cao hơn so với mức 76,3% được ghi nhận tại Bệnh viện Thanh Nhân trong nghiên cứu của Chử Văn Thắng⁶. Tuy nhiên, chỉ khoảng 30% điều dưỡng đạt đủ số giờ đào tạo theo quy định, thấp hơn so với mức trung bình 11,5 giờ/năm ghi nhận tại Bệnh viện Thủ Đức trong nghiên cứu của Nguyễn Xuân Chi⁷. Điều này phản ánh sự chênh lệch đáng kể giữa tỷ lệ tham gia và mức độ đáp ứng yêu cầu đào tạo thực tế. Sự khác biệt này có thể liên quan đến thời điểm thực hiện nghiên cứu, khi Thông tư 32/2023/TT-BYT³ mới được triển khai, trong đó quy định tích lũy tín chỉ trong vòng 5 năm, dẫn đến việc một bộ phận nhân viên y tế chưa thực sự chú trọng hoàn thành đủ số giờ hằng năm.

Khoảng 21% số lớp đào tạo được tổ chức bởi khoa phòng, cho thấy tồn tại một khoảng trống giữa kế hoạch đào tạo tập trung của bệnh viện và nhu cầu phát sinh tại đơn vị. Về phương pháp giảng dạy, đào tạo vẫn chủ yếu mang tính lý thuyết (94,8%), trong khi nội dung thực hành còn hạn chế (46,6%). Kết quả này tương tự với nghiên cứu của Phạm Thị Hương tại Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội⁸, cho thấy tình trạng phổ biến trong các cơ sở y tế công lập khi công tác đào tạo chưa chú trọng đúng mức đến thực hành lâm sàng. Điều này một phần đến từ ưu tiên nguồn lực cho hoạt động chăm sóc người bệnh, hạn chế thời gian dành cho đào tạo thực hành, và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo thực hành chưa đồng bộ, đặc biệt tại các đơn vị tuyến dưới.

Tỷ lệ học viên không được cấp chứng nhận sau khi hoàn thành khóa học chiếm gần 30%, thấp hơn so với mức 64,9% được

ghi nhận trong nghiên cứu của Hoàng Thùy Linh tại Bệnh viện Việt Đức⁹. Sự khác biệt này có thể xuất phát từ việc tại thời điểm nghiên cứu, Bệnh viện chưa có quy định bắt buộc cấp chứng nhận cho mọi khóa học, và một số lớp học yêu cầu học viên phải đóng phí nếu muốn được cấp chứng chỉ. Điều này làm giảm động lực hoàn tất thủ tục nhận chứng nhận đối với một bộ phận điều dưỡng, đặc biệt là các lớp ngắn hạn hoặc có nội dung phổ cập.

Mặc dù hoạt động đào tạo chủ yếu được tổ chức ngay tại bệnh viện trong giờ hành chính – yếu tố thuận lợi cho người học – nhưng vẫn cần có những cải thiện rõ rệt về đội ngũ giảng viên, nội dung chương trình, tài liệu học tập và cơ sở vật chất, nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả thực tế của hoạt động CNKTYKLT.

Nhu cầu tham gia CNKTYKLT của đối tượng nghiên cứu: Tỷ lệ điều dưỡng, hộ sinh và kỹ thuật viên y có nhu cầu tham gia CNKTYKLT đạt trên 93%. Mặc dù đây là một tỷ lệ cao, nhưng vẫn thấp hơn so với kết quả 97,14% được ghi nhận trong nghiên cứu của Chử Văn Thắng⁶. Một điểm đáng lưu ý là phần lớn cán bộ bày tỏ mong muốn tham gia các lớp học ngắn có thời lượng dưới 3 giờ và với tần suất dưới 5 lớp mỗi năm, trong khi quy định hiện hành yêu cầu tối thiểu 24 giờ học mỗi năm³. Điều này phản ánh sự chưa thống nhất giữa nhận thức của người học và yêu cầu về tín chỉ đào tạo trong quy định hiện hành.

Về nội dung ưu tiên, các chủ đề được quan tâm nhiều nhất bao gồm kỹ thuật chuyên môn, kỹ năng giao tiếp và an toàn người bệnh. Ngược lại, các nội dung như nghiên cứu khoa học, tin học và văn bản pháp lý ít được chú trọng, điều này phù hợp với xu hướng được ghi nhận trong nghiên cứu của Phạm Thị Hương⁸. Một điểm nổi

bật khác là có đến 81,2% người tham gia khảo sát sẵn sàng chi trả một phần hoặc toàn bộ học phí, tỷ lệ này cao hơn đáng kể so với mức 66,7% được báo cáo trong nghiên cứu của Trần Thị Tuyết Nhung¹⁰. Mặc dù thể hiện sự chủ động trong học tập, thực tế này đặt ra yêu cầu cần xây dựng các chính sách hỗ trợ tài chính công bằng và minh bạch, nhằm tránh tạo áp lực kinh tế cho những cán bộ có hoàn cảnh khó khăn.

Yếu tố thúc đẩy và rào cản tới thực trạng và nhu cầu tham gia CNKTYKLT:

Nội dung đào tạo phù hợp với nhu cầu nâng cao chuyên môn được xem là yếu tố thúc đẩy quan trọng nhất (81,2%), cho thấy đội ngũ nhân viên y tế đặc biệt quan tâm đến chất lượng chương trình. Bên cạnh đó, sự ủng hộ của lãnh đạo khoa (55,8%) và phương pháp giảng dạy hiệu quả (44,9%) cũng góp phần đáng kể, phản ánh vai trò của môi trường hỗ trợ và cách thức truyền đạt trong việc khuyến khích tham gia học tập. Trong bối cảnh các cơ sở y tế còn hạn chế về lương và nhân lực, cán bộ y tế thường xuyên đối mặt với tình trạng quá tải công việc và thiếu thời gian cho đào tạo. Điều này lý giải vì sao “khối lượng công việc nhiều” (52%) và “thiếu hỗ trợ kinh phí” (48,3%) được ghi nhận là hai rào cản lớn nhất đối với việc tham gia CNKTYKLT, tương đồng với kết quả trong các nghiên cứu trước⁸⁻¹⁰.

Hạn chế của nghiên cứu: Nghiên cứu sử dụng thiết kế mô tả cắt ngang kết hợp phương pháp tự điền bảng hỏi, dễ dẫn đến sai lệch thông tin do yếu tố chủ quan từ người tham gia, đặc biệt là trong các nội dung liên quan đến thời lượng và chất lượng tham gia đào tạo. Đối tượng nghiên cứu giới hạn trong nhóm điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật viên tại một bệnh viện công lập, nên khả năng khái quát kết quả nghiên cứu còn hạn chế.

KẾT LUẬN

Tỷ lệ tham gia CNKTYKLT của điều dưỡng, hộ sinh và kỹ thuật viên y tại Bệnh viện Đa khoa Hà Đông đạt 89,2%, nhưng chỉ 29,9% hoàn thành đủ số giờ theo quy định. Đào tạo vẫn thiên về lý thuyết, ít thực hành và chưa sát với nhu cầu thực tế. Mặc dù có đến 93,2% mong muốn tiếp tục học và 81,2% sẵn sàng chi trả, nhiều rào cản vẫn tồn tại, đặc biệt là khối lượng công việc và thiếu hỗ trợ tài chính. Các yếu tố thúc đẩy chính là nội dung phù hợp, phương pháp giảng dạy hiệu quả và sự ủng hộ từ lãnh đạo.

KHUYẾN NGHỊ

Một số khuyến nghị: (i) Xây dựng kế hoạch đào tạo dựa trên nhu cầu thực tế và phản hồi của nhân viên; (ii) Tổ chức đào tạo linh hoạt, thực tiễn: Tăng cường các chuyên đề chuyên sâu, thực hành lâm sàng; ưu tiên tổ chức tại nội viện, trong giờ hành chính; (iii) Đa dạng nội dung và phương pháp đào tạo: Kết hợp lý thuyết – thực hành; ứng dụng mô hình mô phỏng và công nghệ số để tăng tính tương tác; (iv) Bồi dưỡng kỹ năng sư phạm cho giảng viên nội viện và tăng cường hợp tác với trường đào tạo y;

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc Hội. Luật Khám Chữa Bệnh (Luật số: 15/2023/QH15). 2023.
2. Chính Phủ. Nghị định “Quy định chi tiết một số điều của Luật Khám Chữa Bệnh” (Số: 96/2023/NĐ-CP). 2023.
3. Bộ Y tế. Thông tư 32/2023/TT-BYT, Quy định chi tiết một số điều của luật Khám chữa bệnh. 2023: Điều 2 chương I và chương II.
4. McCarthy C, Boniol M, Daniels K, all e. State of the World’s Nursing 2020: Investing in education, jobs, and leadership. 2020.

5. Bệnh viện Đa khoa Hà Đông. Báo cáo công tác đào tạo chỉ đạo tuyến Bệnh viện đa khoa Hà Đông năm 2024. 2024.

6. Chử Văn Thắng, Nguyễn Thị Bình An. Mô tả thực trạng và nhu cầu đào tạo liên tục của điều dưỡng viên tại bệnh viện Thanh nhàn năm 2021. Tạp chí Y học Việt Nam. 2022;516(1):(Tr164-8). <https://doi.org/10.51298/vmj.v516i1.2976>.

7. Nguyễn Xuân Chi. Thực trạng đào tạo liên tục của điều dưỡng lâm sàng và một số yếu tố ảnh hưởng tại bệnh viện Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016-2019. Trường Đại học Y Tế Công Cộng; 2020.

8. Phạm Thị Hương, Trần Quang Huy. Thực trạng đào tạo liên tục của điều dưỡng viên, hộ sinh viên tại bệnh viện Phụ Sản Hà Nội năm 2022. Tạp chí Y học Việt Nam. 2024;535(1B):(Tr341-5). <https://doi.org/10.51298/vmj.v535i1B.8459>.

9. Hoàng Thị Thùy Linh, Nguyễn Mạnh Khánh. Thực trạng đào tạo liên tục của điều dưỡng tại Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức năm 2020-2021. Tạp chí Y học Việt Nam. 2022;518(2):(Tr 331-6). <https://doi.org/10.51298/vmj.v518i2.3488>

10. Trần Thị Tuyết Nhung. Thực trạng đào tạo liên tục nguồn nhân lực điều dưỡng tại bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ năm 2020 [Luận văn Thạc sĩ]. Trường Đại học Y tế Công cộng. 2021.